

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2019/DS-PT

Ngày: 21-11-2019

V/v “*Tranh chấp di sản thừa kế*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH**

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thương Huyền

Các Thẩm phán: Ông Hồ Đức Quang

Bà Nguyễn Thị Bích Đào.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Huyền Trang - Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh:*** Bà **Nguyễn Thị Hải Yến** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 11 năm 2019, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ L số: 17/2019/TLPT-DS ngày 07 tháng 10 năm 2019 về “*Tranh chấp di sản thừa kế*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2019/QĐ-PT ngày 25 tháng 10 năm 2019 và Thông báo mở phiên tòa số 26/TB-TA ngày 11/11/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Bà Trần Thị T, sinh năm 1960; Địa chỉ: Xóm T, xã T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh; (*Có mặt*)

- Bà Trần Thị T1, sinh năm 1950; Địa chỉ: Khối phố Trần Thị H, phường B, Thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh; (*Có mặt*)

- Bà Trần Thị K, sinh năm 1949; Địa chỉ: Thị trấn N, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh; (*Có mặt*)

2. Bị đơn: Ông Trần Văn T2, sinh năm 1941; Địa chỉ: Xóm T, xã T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh. (*Vắng mặt*)

Người đại diện hợp pháp của ông Trần Văn T2: anh Trần Văn U(*Có mặt*) và chị Lê Thị L(*Có mặt*). Địa chỉ: Xóm T, xã T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh. Theo văn bản ủy quyền ngày 18/02/2019.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn:

- Bà Trần Thị T3, sinh năm 1947; Địa chỉ: xã P, huyện Đ, tỉnh Q. (*Vắng mặt*)

- Anh Phạm Đức T4, sinh năm 1974; Địa chỉ: tổ 11, KV3, phường A, (nay là số nhà 9/10 đường H) Thành phố E, tỉnh H. (*Vắng mặt*)

- Chị Phạm Thị Thanh H, sinh năm 1976; Địa chỉ: xã V, huyện H1, tỉnh H. (*Vắng mặt*)

- Anh Phạm Đức N; sinh năm 1983; Địa chỉ: tổ 11, KV3, phường A, (nay là số nhà 9/10 đường H) Thành phố E, tỉnh H; (*Vắng mặt*)

- Anh Nguyễn Thành C; sinh năm 1978; Địa chỉ: 100/60, đường số 3, Phạm Văn C1, phường 9, Quận G, Tp M. (*Vắng mặt*)

- Chị Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1979; Địa chỉ: 131/K14 Q, phường 10, Quận G, Tp M. (*Vắng mặt*)

Người đại diện hợp pháp của bà Trần Thị T3, chị Phạm Thị Thanh H, anh Nguyễn Thành C, chị Nguyễn Thị Thu H, anh Phạm Đức T4, anh Phạm Đức N: bà Trần Thị T; Địa chỉ: Xóm T, xã T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh. Theo các văn bản ủy quyền ngày 31/10/2018; 29/10/2018; 16/5/2019; 29/10/2018; 04/7/2019; 12/8/2019 (Có mặt)

3.2. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía bị đơn:

- Anh Trần Văn U; sinh năm 1969 và Chị Lê Thị L; sinh năm 1967; Điều trú tại địa chỉ: xóm T, xã T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh. (*Có mặt*)

Người đại diện theo ủy quyền của anh Trần Văn U và chị Lê Thị L: Bà Đặng Thị Phương A, địa chỉ: Tổ dân phố L, thị trấn Đ, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Trần Văn U và chị Lê Thị L: ông Trần Đình L1(Có mặt) và ông Nguyễn Ngọc A1(Có mặt) - Luật sư Công ty luật TNHH Mthuộc đoàn luật sư Hà Tĩnh.

- Bà Trần Thị N; Địa chỉ: Xóm T, xã T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh. (*Vắng mặt*)

Người đại diện hợp pháp của bà Trần Thị N: Anh Trần Văn U; Địa chỉ: Xóm T, xã T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24/12/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn trình bày:

Bố mẹ của các nguyên đơn là cụ Trần Văn N1 và Nguyễn Thị H1 sinh được 07 người con gồm: ông Trần Văn T2, sinh năm 1941; Bà Trần Thị T3, sinh năm 1945; Bà Trần Thị T4, sinh năm 1949 (mất năm 2015, bà T4 có chồng là Phạm Văn L2 mất năm 2012, có con là Phạm Đức T4, Phạm Thị Thanh H và Phạm Đức N); Bà Trần Thị T1, sinh năm 1950; Bà Trần Thị C1, sinh năm 1953 (mất năm 1979, có hai con là Nguyễn Thị Thu H và Nguyễn Thành C); Bà Trần Thị K, sinh năm 1956 và bà Trần Thị T, sinh năm 1960. Sinh thời, cụ N1 và cụ H1 có tạo lập được khối tài sản chung gồm: 01 thửa đất có diện tích 1.493 m² có tại tờ bản đồ số 01, thửa số 291 (loại bản đồ 299 mang tên Trần Văn N1) và theo bản đồ 371 thuộc thửa đất số 396, tờ bản đồ số 03 có diện tích 2.309 m² mang tên Trần Văn T2; Địa chỉ thửa đất thuộc xóm T, xã T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1989 cả cụ N1, cụ H1 qua đời và không để lại di chúc. Vào năm 2004, ông Trần Văn T2 và các anh chị em đã trong gia đình đã thống nhất

chuyển nhượng cho ông CụTrần Văn Q một phần đất có diện tích 974 m² (trong đó 200m² đất ở và 774m² đất vườn) nên diện tích đất còn lại là 1.161m². Năm 2011 giữa các anh em bao gồm: ông Trần Văn T2, bà Trần Thị T3, Trần Thị T1, Trần Thị T4, Trần Thị K, Trần Thị T đã họp gia đình lập biên bản thống nhất chia phần đất di sản thừa kế còn lại gồm 3 phần: một phần thứ nhất 323m² bán dưỡng già cho ông Trần Văn T2; phần thứ hai 363m² để lại cho cháu Trần Văn U; Phần thứ ba khoảng 475m² thống nhất sau khi ông T2 qua đời sẽ dùng 150m² xây nhà thờ, còn lại 325m² sẽ bán lấy tiền xây nhà thờ và mồ mả tổ tiên ông bà. Biên bản phân chia được các đồng thừa kế của ông N1, bà H1 ký tên và có chứng thực của chính quyền địa phương xã T nhưng sau đó ông T2thay đổi ý kiến và anh U có đơn khiếu nại nên thỏa thuận trên vẫn chưa thực hiện được. Hiện tại, di sản thừa kế theo kết quả đo đạc của cơ quan chuyên môn năm 2012 và kết quả thẩm định tại chỗ của Tòa án là: 1.010,4m² (trong đó 879m² đất ở, 131,4m² đất vườn). Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia khối di sản thừa kế nói trên cho các đồng thừa kế của cụ N1và cụ H1theo quy định pháp luật. Về cách chia: sau khi cụ N1, cụ H1mất, thực tế, vợ chồng ông T2và vợ chồng anh U (con trai ông T2) là người đã làm nhà sinh sống trên thửa đất, có công lao nhất định trong việc bảo quản tôn tạo di sản thừa kế, đồng thời để đảm bảo nguyên trạng các tài sản vợ chồng anh U, chị L đã xây dựng kiên cố nên nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn đồng ý trích cho anh U, chị L phần đất ở có diện tích 371,3 m², có ranh giới tứ cận như sau: Phía Bắc giáp đất **anh P** dài 11,4 m; Phía Nam giáp đường xóm dài 11,4 m; Phía Tây giáp đất giao cho ông Trần Văn T2 dài 32,1m; Phía Đông giáp phần đất chia cho các nguyên đơn dài 32,5m.

Đối với phần đất còn lại là 639,1m² (trong đó 507,7m² đất ở; 131,4m² đất vườn) nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn đồng ý chia cho ông Trần Văn T2 kỷ phần thừa kế nhiều hơn, tương ứng với diện tích 377,8 m² (trong đó 246,4 m² đất ở; 131,4 m² đất vườn) gắn liền với các tài sản (ngôi nhà, công trình phụ) do ông T2, bà N tạo lập; phần đất còn lại có diện tích 261,3 m² đất ở các nguyên đơn yêu cầu chia đều cho các thừa kế gồm: bà Trần Thị T3, bà Trần Thị T4, bà Trần Thị T1, bà Trần Thị C1, bà Trần Thị K và bà Trần Thị T. Do bà Trần Thị C1 và Trần Thị T4 đã mất nên các con của hai bà được hưởng phần di sản mà lẽ ra bà T4, bà Chi được hưởng. Các nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn thỏa thuận đề nghị chia chung thành một khối và giao cho bà Trần Thị T thay mặt các đồng thừa kế đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được chia.

Về nghĩa vụ tài sản: Cụ N1và cụ H1không để lại nghĩa vụ tài sản gì; Tại biên bản lấy lời khai bổ sung ngày 06/5/2019 bà Trần Thị K cho rằng quá trình ông Trần Văn T2 làm hợp đồng chuyển nhượng một phần đất của bố mẹ cho anh CụTrần Văn Q bà không được chứng kiến nhưng sau đó được thông báo lại và các anh chị em trong gia đình có trích lại cho bà 2.000.000 đồng tiền bán đất. Việc chuyển nhượng đất như vậy là không đúng quy định pháp luật nhưng xét thấy sự việc xảy ra cũng đã lâu, người nhận chuyển nhượng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên hiện tại bà không có khiếu nại gì về

hợp đồng chuyển nhượng đó. Đối với biên bản họp gia đình ngày 10/02/2004 do anh Trần Văn U xuất trình có nội dung thể hiện việc các thành viên trong gia đình đồng ý cho anh Trần Văn U phần đất còn lại bà không đồng ý. Bà Kính yêu cầu Tòa án chia thừa kế di sản của bố mẹ để lại. Về cách chia di sản bà Kính thống nhất theo yêu cầu của bà Trần Thị T.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm anh Nguyễn Thành C, chị Nguyễn Thị Thu H, anh Phạm Đức T4, chị Phạm Thị Thanh H, anh Phạm Đức N (ủy quyền toàn bộ cho bà Trần Thị T tham gia tố tụng và quyết định mọi vấn đề liên quan đến vụ án đều thống nhất về phần di sản và cách chia thừa kế như ý kiến của bà Trần Thị T.

Bị đơn ông Trần Văn T2 trình bày: tại “Tờ trình báo cáo về đất vườn ở”, ngày 19/01/2019 nguồn gốc đất vườn ở do cha mẹ là ông Trần Văn N1, bà Nguyễn Thị H1 tạo lập hàng trăm năm. Ông N1, bà H1 sinh được 7 người con chỉ có ông T2 là con trai duy nhất. Trước khi qua đời bố mẹ không làm di chúc nhưng có nói lại là “Quan điểm của ông bà theo như phong tục tập quán của người Việt Nam là đất vườn ở chỉ giao cho con trai sử dụng để hương khói cho bố mẹ, còn con gái thì xuất giá tòng phu”. Năm 2001 ông T2 làm giấy cắt cho con trai là Trần Văn U một phần đất với diện tích 596m² và đến năm 2004 theo yêu cầu của các thừa kế đã thống nhất bán một phần đất của bố mẹ để lại cho ông Cụ Trần Văn Q người cùng thôn, số tiền bán đất chia cho các bà cô còn ông không được hưởng số tiền trên vì là người được sử dụng phần đất còn lại. Phần đất còn lại quan điểm của ông T2 là dùng để ở và một phần để xây nhà thờ nên ông không đồng ý bán hay chia cho ai nữa.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: anh Trần Văn U, chị Lê Thị L trình bày: thống nhất về thời điểm cụ N1, cụ H1 chết; nguồn gốc thừa đất tranh chấp là của cụ N1, cụ H1 thuộc thửa 291, tờ bản đồ số 01 (bản đồ 299) và các thông tin liên quan đến diện, hàng thừa kế của cụ N1, cụ Hồ. Tuy nhiên anh U, chị L cho rằng di sản cụ N1, cụ H1 sau khi mất đã được ông T2, các o bán lấy tiền chia nhau vào năm 2004, phần đất còn lại theo bản đồ 371 đã mang tên ông Trần Văn T2 và năm 2001 ông T2 đã viết giấy cho anh một phần đất có diện tích 596m². Do đó anh U, chị L không đồng ý chia thừa kế. Anh Trần Văn U xuất trình cho Tòa án một giấy viết tay thể hiện việc vào năm 2001 ông T2 đã viết giấy cho anh U 596m² đất để làm nhà (văn bản có xác nhận của ông B Nguyễn Hữu T4 – Chủ tịch UBND xã T thời điểm đó) và xuất trình một bản phô tô Biên bản họp gia đình lập ngày 10/2/2004 với thành phần tham gia gồm: ông Trần Văn T2, các bà Trần Thị N, Trần Thị T, Trần Thị T1, anh Trần Văn U và chị Lê Thị L. Nội dung văn bản thể hiện: “Hiện ông Trần Văn T2 có một mảnh vườn của ông bà, cha mẹ để lại. Sau khi ông bà cha mẹ qua đời không có di chúc để lại. Nhưng mảnh vườn này thuộc quyền sử dụng của ông Trần Văn T2. Sau khi đã cắt một nửa vườn (diện tích) riêng cho con là Trần Văn U. Số diện tích đất còn lại nay họp gia đình con em thống nhất để lại một phần diện tích làm nhà ở. Số còn lại nhượng cho gia đình anh Trần Xuân Quý là con em của xóm 15..”. Biên bản được các thành viên tham gia ký tên nhưng không có xác nhận của chính quyền địa phương.

Tại phiên hòa giải, ngày 05/3/2019 anh Trần Văn U, chị Lê Thị L trình bày ý kiến: đồng ý chia thừa kế phần đất ông T2 đang quản L, còn phần đất ông T2 đã viết giấy cho vợ chồng anh thì anh chị không đồng ý chia và với điều kiện sau khi ông T2, bà N mất thì các o mới được lấy đất. Việc thờ cúng tổ tiên do các o chịu trách nhiệm.

Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía bị đơn buộc các đồng thừa kế phải thanh toán công sức đóng góp bảo quản, tôn tạo di sản thừa kế và cũng không cung cấp thông tin giá trị các tài sản trên đất mà bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã xây dựng.

Anh Trần Văn U, chị Lê Thị L đều không xuất trình được tài liệu chứng cứ gì mới mà chỉ khẳng định vì thừa đất tranh chấp theo bản đồ 371 đã mang tên ông Trần Văn T2 và ông T2 cũng như bà Trần Thị T đã viết giấy cho vợ chồng một nửa vườn nên không đồng ý chia thừa kế.

Ông Trần Văn H2 – Cán bộ địa chính xã T cho rằng: Theo tài liệu địa chính lưu trữ tại UBND xã T thì nguồn gốc thừa đất tranh chấp là của cụ Trần Văn N1 để lại được thể hiện trong bản đồ 299, sổ mục kê và đơn xin đăng ký ruộng đất năm 1985; việc ông Trần Văn T2 viết giấy cho anh Trần Văn U 596m² đất hay việc bà Trần Thị T viết giấy để lại nửa vườn (di sản thừa kế của cụ N1, cụ Hồ) cho anh Trần Văn U đều không đảm bảo giá trị pháp L theo quy định của pháp luật đất đai; việc có tên trong bản đồ 299 là căn cứ pháp L quan trọng về quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân (là một trong những giấy tờ được quy định tại Điều 100 Luật đất đai 2013), còn việc có tên trong bản đồ 371 không phải là căn cứ chứng minh quyền sử dụng đất vì bản đồ 371 chỉ phản ánh hiện trạng, giá trị pháp L cũng giống như bản đồ đo vẽ năm 2012; về thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Trần Văn T2 và ông Trần Văn Quý năm 2004 là hợp pháp.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 10-9-2019 của Tòa án nhân dân huyện T đã áp dụng Điều 5, khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 617, 618, 623, 649, 650, 651, 652, 688 Bộ luật dân sự 2015; Điều 100, 167, 179, 203 Luật đất đai 2013; Điều 2 Luật Người cao tuổi; điểm đ, khoản 1 Điều 12; điểm b khoản 2 điều 27 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Xác định phần đất có diện tích 1.010,4 m² (879 m² đất ở và 131,4m² đất vườn) thuộc thừa số 291, tờ bản đồ 01 (bản đồ 299) mang tên Trần Văn N1; thuộc thừa số 396, tờ bản đồ số 03 (bản đồ 371) mang tên Trần Văn T2, nay là thửa đất số 69, 73 tờ bản đồ số 22 (Bản đồ đo đạc năm 2012) tại xóm T, xã T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh là di sản thừa kế của cụ Trần Văn N1 và Nguyễn Thị H1.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Trần Thị T, Trần Thị T1, Trần Thị K và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phía nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn N1 và Nguyễn Thị H1 với kỹ phần của các thừa kế như sau:

* Trích công sức đóng góp bảo vệ, tôn tạo di sản thừa kế cho anh Trần Văn U, chị Lê Thị L phần đất ở có diện tích 371,3 m², trị giá 207.928.000 đồng, có ranh giới tứ cận như sau:

- + Phía Bắc giáp đất anh P dài 11,4 m;
- + Phía Nam giáp đường xóm dài 11,4 m;
- + Phía Tây giáp đất giao cho ông Trần Văn T2 dài 32,1m;
- + Phía Đông giáp phần đất chia cho các nguyên đơn dài 32,5m;

* Chia cho ông Trần Văn T2 phần đất có diện tích 377,8 m² (trong đó 246,4 m² đất ở; 131,4m² đất vườn), trị giá 144.764.240 đồng, có ranh giới tứ cận như sau:

- + Phía Tây giáp đất ông CụTrần Văn Qdài 38,7m;
- + Phía Bắc giáp đất ông P dài 8,4m;
- + Phía Nam giáp đường xóm dài 11,1m;
- + Phía Đông giáp phần đất giao cho anh Trần Văn Udài 32,1m;

* Chia cho các thừa kế của cụ Trần Văn N1, Nguyễn Thị H1 gồm: bà Trần Thị T3, bà Trần Thị T1, bà Trần Thị K, bà Trần Thị T mỗi người được hưởng thừa kế phần đất ở có diện tích 43,55m², trị giá 24.388.000 đồng; anh Nguyễn Thành C, chị Nguyễn Thị Thu H (con bà Trần Thị C1) được hưởng thừa kế một kỷ phần đất ở có diện tích 43,55m², trị giá 24.388.000 đồng; anh Phạm Đức T4, chị Phạm Thị Thanh H, anh Phạm Đức N (con bà Trần Thị T4) được hưởng thừa kế một kỷ phần đất ở có diện tích 43,55m², trị giá 24.388.000 đồng.

Chấp nhận sự thỏa thuận tự nguyện của các nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn về việc giao cho bà Trần Thị T đứng tên trong giấy chứng nhận chủ sử dụng đối với toàn bộ phần đất được chia là 261,3m² đất ở tại xóm T, xã T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh. Ranh giới thửa đất được chia cho các nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn như sau:

- + Phía Bắc giáp đất anh P dài 8m;
- + Phía Nam giáp đường xóm dài 8m;
- + Phía Đông giáp đất ông Trần Văn Tuấn dài 32,7m;
- + Phía Tây giáp đất chia cho anh Trần Văn Udài 32,5m;

- Buộc anh Trần Văn U, chị Lê Thị L có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời các tài sản là ngôi nhà tạm (nhà chần nuôi cột bê tông, lợp proximang) thuộc quyền sở hữu của mình để trả lại phần đất được chia cho các nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn.

- Giao cho nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn được quyền sở hữu giá trị tài sản là 08 m hàng rào phía tiếp giáp đường xóm và giá trị phần hàng rào (thuộc sở hữu chung với gia đình ông Trần Văn Tuấn) nằm trên phần đất được chia cho nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn.

- Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

- Phần đất giao cho các thừa kế quản L, sử dụng có sơ đồ kèm theo là một phần không tách rời bản án.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

Ngày 23/9/2019, bị đơn ông Trần Văn T2; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn U, chị Lê Thị L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm của tòa án nhân dân huyện T theo hướng sửa bản án sơ thẩm và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Trần Văn T2; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn U, chị Lê Thị L vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh sau khi phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã phân tích đánh giá các chứng cứ của vụ án, quyết định của bản án sơ thẩm, nội dung đơn kháng cáo của nguyên đơn và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của BLTTDS, không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn T2; anh Trần Văn U, chị Lê Thị L. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là vụ án tranh chấp yêu cầu chia di sản thừa kế và thụ L giải quyết là đúng quy định về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét nội dung kháng cáo của ông Trần Văn T2; anh Trần Văn U, chị Lê Thị L thấy rằng:

[2.1] Về nguồn gốc di sản thừa kế: Được các bên đương sự khẳng định là thửa đất số 291, tờ bản đồ 01(bản đồ 299) do cụ Trần Văn N1 và Nguyễn Thị H1 để lại. Theo kết quả đo vẽ của cơ quan chuyên môn năm 2012 và kết quả thẩm định tại chỗ của Tòa án xác định diện tích đất cụ N1, cụ H1 để lại là 1.010,4m². Do vậy cấp sơ thẩm xác định diện tích 1.010,4m² đất tại xóm T, xã T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh là di sản thừa kế của cụ Trần Văn N1 và Nguyễn Thị H1 để lại là có căn cứ.

Bị đơn ông Trần Văn T2 trước đây cũng đã thừa nhận số tài sản trên là di sản của bố mẹ để lại chưa chia nên vào năm 2011 ông T2 cùng các anh, chị em trong gia đình đã lập văn bản thỏa thuận về việc phân chia thừa kế (văn bản có chứng nhận của chính quyền địa phương xã T) nhưng sau đó vì L do anh U có đơn khiếu nại nên thỏa thuận chia thừa kế chưa được thực hiện. Việc anh Trần Văn U cho rằng theo bản đồ 371 thửa đất trên ghi chủ sử dụng đất là Trần Văn T2 nên thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông T2 là không có cơ sở pháp lý bởi vì theo quy định tại Điều 100 Luật đất đai 2013 thì bản đồ 371 không phải là giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất mà chỉ là sự phản ánh chủ thể trực tiếp quản lý, sử dụng thửa đất tại thời điểm đo vẽ bản đồ 371. Anh Trần Văn U cho rằng năm 2004 ông T2, bà Thành và các đồng thừa kế khác thống nhất bán một phần đất cho ông Cụ Trần Văn Q và hưởng một phần giá trị tiền chuyển nhượng là đã

chia di sản của bố mẹ rồi nên không thể yêu cầu chia thừa kế lần hai nữa. Ý kiến trên của anh U là chưa nhận thức đúng quan hệ thừa kế; Theo quy định của pháp luật dân sự thì thừa kế chính là việc định đoạt di sản của người chết để lại theo di chúc hoặc theo pháp luật. Cụ N1, cụ H1 mất đi không để lại di chúc về việc phân chia di sản và các đồng thừa kế của hai cụ cũng chưa bao giờ tiến hành các thủ tục pháp lý hợp pháp để phân chia di sản các cụ để lại. Cấp sơ thẩm nhận định văn bản thỏa thuận chia thừa kế ngày 08/01/2011 do bà Trần Thị T xuất trình và văn bản họp gia đình ngày 10/2/2004 do anh Trần Văn U xuất trình đều không có giá trị pháp lý và không có giá trị ràng buộc trong việc phân định di sản thừa kế của cụ N1, cụ H1 để lại vì chưa đảm bảo đúng quy định pháp luật cả về hình thức cũng như nội dung là có cơ sở. Việc ông T2 và các đồng thừa kế khác thống nhất bán một phần đất do bố mẹ để lại cho ông Cụ Trần Văn Q là việc định đoạt một phần di sản bố mẹ để lại chứ không phải là việc chia thừa kế. Còn những phần di sản do cụ N1, cụ H1 để lại chưa được phân chia thì các đồng thừa kế vẫn có quyền yêu cầu Tòa án chia thừa kế. Vì vậy bà Trần Thị T và các đồng nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ Trần Văn N1 và cụ Nguyễn Thị H1 là có căn cứ chấp nhận.

[2.2] *Về diện và hàng thừa kế:* Cụ Trần Văn N1 và cụ Nguyễn Thị H1 có 07 người con gồm các ông bà: Trần Văn T2, Trần Thị T3, Trần Thị T4 (mất năm 2015), Trần Thị T1, Trần Thị C1 (mất năm 1979), Trần Thị K và Trần Thị T. Bà Chỉ mất năm 1979, chết trước cụ N1, cụ H1 nên hai con của bà Chỉ là Nguyễn Thành C và Nguyễn Thị Thu H được hưởng thừa kế thế vị theo quy định tại Điều 652 BLDS 2015; bà Trần Thị T4 mất năm 2015 có chồng là Phạm Văn L2 (cũng đã mất năm 2012) nên các con Phạm Đức T4, Phạm Thị Thanh H, Phạm Đức N là người thừa kế chuyển tiếp di sản thừa kế của cụ N1, cụ H1. Như vậy cấp sơ thẩm xác định diện và hàng thừa kế như trên là đúng quy định pháp luật.

[2.3] *Về xem xét công sức đóng góp của bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía bị đơn:*

Từ năm 1989, sau khi cụ N1, cụ H1 mất thì vợ chồng ông Trần Văn T2 và vợ chồng con trai ông T2 (anh Trần Văn U, chị Lê Thị L) là người trực tiếp quản lý, sử dụng toàn bộ di sản thừa kế của hai cụ. Quá trình quản lý, sử dụng di sản thừa kế, ông Trần Văn T2, bà Trần Thị N cùng vợ chồng anh U, chị L đã có một phần công sức bảo quản, tôn tạo di sản thừa kế. Mặc dù bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phía bị đơn không có yêu cầu xem xét công sức đóng góp bảo quản, tôn tạo di sản thừa kế nhưng việc bảo quản, tôn tạo là đúng thực tế và được các đồng nguyên đơn cũng như người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phía nguyên đơn đồng ý xem xét công sức của ông T2, bà N, anh U, chị L trong việc bảo quản, tôn tạo di sản thừa kế để chia thừa kế cho ông T2 được hưởng phần nhiều hơn và trích cho anh U, chị L một phần đất trong di sản thừa kế, cụ thể: nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn đồng ý trích 371,3 m² đất ở trong tổng số 1.010,4 m² đất (879m² đất ở và 131,4m² đất vườn) cho anh Trần Văn U, chị Lê Thị L (trùng với phần đất anh U, chị L đã làm nhà và xây dựng công trình kiên cố) để xem xét công sức bảo quản, tôn tạo di sản thừa kế; chia cho ông Trần Văn T2

được hưởng phần thừa kế nhiều hơn tương ứng với phần đất có diện tích 377,8m² (trong đó 246,4m² đất ở và 131,4m² đất vườn); đối với phần đất ở còn lại là 261,3 m² thì chia cho nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn. Việc đồng ý xem xét công sức đóng góp của ông T2, bà N, anh U, chị L trong việc bảo quản, tôn tạo di sản thừa kế được nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, hợp pháp. Do đó cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn là hợp tình, hợp lý và phù hợp với thực tế hiện trạng sử dụng đất hiện nay.

[2.4] *Về kỹ phân chia thừa kế*: Theo quy định tại khoản 2 Điều 651 Bộ luật dân sự quy định “những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau”; ông Trần Văn T2 và các đồng thừa kế khác bình đẳng với nhau trong việc hưởng di sản thừa kế. Tuy nhiên nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn tự nguyện đồng ý trích một phần đất ở cho vợ chồng anh U và chia cho ông Trần Văn T2 được hưởng phần di sản thừa kế nhiều hơn; đồng thời các nguyên đơn chỉ yêu cầu chia phần đất có diện tích 261,3m² đất ở cho những người thừa kế còn lại, cụ thể: Di sản thừa kế của cụ N1, cụ H1 để lại là 1010,4m² sau khi trích 371,3 m² đất ở cho anh Trần Văn U, chị Lê Thị L và chia cho ông Trần Văn T2 phần thừa kế nhiều hơn tương ứng với diện tích 377,8 m² (trong đó 246,4 m² đất ở; 131,4 m² đất vườn) theo sự thống nhất của nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn. Còn lại phần đất trống nằm giữa nhà anh U và đất gia đình anh Trần Văn Tuấn có diện tích 261,3m² đất ở nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn yêu cầu chia cho 6 người con còn lại của cụ N1, cụ Hồ, tương ứng mỗi người được hưởng 43,55m² đất ở (nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn thỏa thuận đề nghị được chia chung thành một khối và giao bà Trần Thị T thay mặt đứng tên chủ sử dụng thửa đất). Xét thấy sự thỏa thuận nêu trên là tự nguyện và phù hợp với quy định pháp luật nên cấp sơ thẩm chấp nhận sự thỏa thuận yêu cầu này của nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn là có căn cứ, hợp tình hợp lý.

[2.5] *Về các tài sản trên đất*: Xét hiện trạng các tài sản trên đất thấy rằng thực tế các tài sản thuộc quyền sở hữu của vợ chồng anh U, chị L như nhà ở và công trình phụ kiên cố đều nằm trên phần đất anh U, chị L được giao; tài sản thuộc quyền sở hữu của ông T2, bà N đều nằm trên phần đất ông T2 được chia. Riêng đối với phần đất được chia cho các nguyên đơn có một phần ngôi nhà tạm có thể di dời được nên cần buộc anh U, chị L phải di dời để trả lại đất cho nguyên đơn. Đối với phần tường rào bao quanh phần đất chia cho các nguyên đơn có một phần hàng rào tiếp giáp đường xóm do vợ chồng anh U xây dựng và phần hàng rào tiếp giáp nhà anh Trần Văn Tuấn cần giao cho nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn được quyền sở hữu giá trị tường rào nêu trên và quyền lợi của anh U, chị L đối với tài sản này đã được xem xét trong giá trị phần đất được giao cho anh U, chị L.

Từ những phân tích trên xét thấy không có căn cứ để chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn T2; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan

anh Trần Văn U, chị Lê Thị L nên cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí: Người kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự : Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn T2; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn U, chị Lê Thị L. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DSST ngày 10/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Hà Tĩnh.

Áp dụng Điều 5, khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 617, 618, 623, 649, 650, 651, 652, 688 Bộ luật dân sự 2015; Điều 100, 167, 179, 203 Luật đất đai 2013; Điều 2 Luật Người cao tuổi; điểm đ, khoản 1 Điều 12; điểm b khoản 2 điều 27 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Xác định phần đất có diện tích 1.010,4 m² (879 m² đất ở và 131,4m² đất vườn) thuộc thửa số 291, tờ bản đồ 01(bản đồ 299) mang tên Trần Văn N1; thửa số 396, tờ bản đồ số 03 (bản đồ 371) mang tên Trần Văn T2, nay là thửa đất số 69, 73 tờ bản đồ số 22 (Bản đồ đo đạc năm 2012) tại xóm T, xã T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh là di sản thừa kế của cụ Trần Văn N1 và Nguyễn Thị H1.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Trần Thị T, Trần Thị T1, Trần Thị K và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phía nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn N1 và Nguyễn Thị H1 với kỹ phần của các thừa kế như sau:

* Trích công sức đóng góp bảo vệ, tôn tạo di sản thừa kế cho anh Trần Văn U, chị Lê Thị L phần đất ở có diện tích 371,3 m², trị giá 207.928.000 đồng, có ranh giới tứ cận như sau:

- + Phía Bắc giáp đất anh P dài 11,4 m;
- + Phía Nam giáp đường xóm dài 11,4 m;
- + Phía Tây giáp đất giao cho ông Trần Văn T2 dài 32,1m;
- + Phía Đông giáp phần đất chia cho các nguyên đơn dài 32,5m;

* Chia cho ông Trần Văn T2 phần đất có diện tích 377,8 m² (trong đó 246,4 m² đất ở; 131,4m² đất vườn), trị giá 144.764.240 đồng, có ranh giới tứ cận như sau:

- + Phía Tây giáp đất ông CụTrần Văn Qdài 38,7m;
- + Phía Bắc giáp đất anh P dài 8,4m;
- + Phía Nam giáp đường xóm dài 11,1m;
- + Phía Đông giáp phần đất giao cho anh Trần Văn Udài 32,1m;

* Chia cho các thừa kế của cụ Trần Văn N1, Nguyễn Thị H1 gồm: bà Trần Thị T3, bà Trần Thị T1, bà Trần Thị K, bà Trần Thị T mỗi người được hưởng thừa kế phần đất ở có diện tích 43,55m², trị giá 24.388.000 đồng; anh Nguyễn Thành C, chị Nguyễn Thị Thu H (con bà Trần Thị C1) được hưởng thừa kế một kỹ phần đất ở có diện tích 43,55m², trị giá 24.388.000 đồng; anh

Phạm Đức T4, chị Phạm Thị Thanh H, anh Phạm Đức N (con bà Trần Thị T4) được hưởng thừa kế một kỷ phần đất ở có diện tích 43,55m², trị giá 24.388.000 đồng.

Chấp nhận sự thỏa thuận tự nguyện của các nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn về việc giao cho bà Trần Thị T đứng tên trong giấy chứng nhận chủ sử dụng đối với toàn bộ phần đất được chia là 261,3m² đất ở tại xóm T, xã T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh. Ranh giới thửa đất được chia cho các nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn như sau:

- + Phía Bắc giáp đất anh P dài 8m;
- + Phía Nam giáp đường xóm dài 8m;
- + Phía Đông giáp đất ông Trần Văn Tuấn dài 32,7m;
- + Phía Tây giáp đất chia cho anh Trần Văn U dài 32,5m;
- Buộc anh Trần Văn U, chị Lê Thị L có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời các tài sản là ngôi nhà tạm (nhà chăn nuôi cột bê tông, lợp proximang) thuộc quyền sở hữu của mình để trả lại phần đất được chia cho các nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn.
- Giao cho nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn được quyền sở hữu giá trị tài sản là 08 m hàng rào phía tiếp giáp đường xóm và giá trị phần hàng rào (thuộc sở hữu chung với gia đình ông Trần Văn Tuấn) nằm trên phần đất được chia cho nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn.
- Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.
- Phần đất giao cho các thừa kế quản L, sử dụng có sơ đồ kèm theo là một phần không tách rời bản án.

Trường hợp bản án có hiệu lực pháp luật được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; yêu cầu người phải thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí:

- Anh Trần Văn U và chị Lê Thị L phải nộp 10.396.400 đồng án dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0003449 ngày 30/9/2019 tại Chi cục thi hành án huyện T, tỉnh Hà Tĩnh. Nay anh Trần Văn U và chị Lê Thị L còn phải nộp số tiền 10.396.400 đồng án dân sự sơ thẩm

- Ông Trần Văn T2 phải nộp 7.238.212 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0003448 ngày 30/9/2019 tại Chi cục thi hành án huyện T, tỉnh Hà Tĩnh. Nay ông Trần Văn T2 còn phải nộp số tiền 7.238.212 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Chấp nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị T thực hiện nghĩa vụ nộp án phí cho bà Thành và các đương sự khác gồm: anh Nguyễn Thành C, chị Nguyễn Thị Thu H; anh Phạm Đức T4, chị Phạm Thị Thanh H và anh Phạm Đức N với tổng số tiền 3.658.200 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà Trần Thị T đã nộp 300.000 đồng theo biên lai tạm ứng án phí số 0003211, ngày 27/12/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, nay còn phải nộp tiếp 3.358.200 đồng.

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Trần Thị T1, bà Trần Thị K. Trả lại cho bà Trần Thị K, Trần Thị T1 mỗi người 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, theo biên lai số 0003200 và 0003251, ngày 17/01/2019.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- TAND huyện T;
- Chi cục THA.DS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thương huyền